TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TƯ NGHĨA** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2018/HNGĐ-ST
Ngày 30 - 11 - 2018
Về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TƯ NGHĨA, TỈNH QUẢNG NGÃI

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Hòa.

Các hội thẩm nhân dân:
1. Bà Lê Thị Ngọc Lâm;
2. Bà Lê Thị Bích Lan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Quốc Trạng - Thư Ký Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa*:** Ông Đinh Trường Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 207/2018/TLST - HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2018, về việc: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 100/2018/QĐST – HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thu T, sinh năm 1982; "Có mặt".
Địa chỉ: Xóm 2, thôn A, xã N, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Anh Tạ Nguyên M, sinh năm 1982; "Vắng mặt".
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;
Chỗ ở hiện nay: Xóm 2, thôn A, xã N, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17/9/2018; tại bản tự khai ngày 12/10/2018; tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 29/10/2018, nguyên đơn trình bày, yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Tạ Nguyên M chung sống với nhau từ năm 2000 đến ngày 04/3/2003 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân

phường N, thị xã Q (nay là thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi. Từ năm 2000 anh M đã cùng chung sống với gia đình chị tại xóm 2, thôn A, xã N, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi kết hôn anh M làm nghề cửa sắt còn chị phụ giúp cha, mẹ đẻ của chị bán đồ gia dụng.

Trong quá trình chung sống chị thấy anh M là một người vô tâm, không chăm lo làm ăn, ham chơi bời, bỏ mặc chị gánh vác mọi trách nhiệm đối với con cái và gia đình, chị và anh M không thể tiếp tục kéo dài quan hệ hôn nhân vì có kéo dài quan hệ hôn nhân cũng không thể mang lại hạnh phúc cho hai vợ chồng, xét thấy tình cảm giữa chị và anh M không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Tạ Nguyễn M.

Về con chung: Vợ chồng chị có hai con chung là cháu Tạ Trần Đăng K1, sinh ngày 10/3/2001 và cháu Tạ Nguyễn Trần K2, sinh ngày 28/02/2011. Khi ly hôn, chị yêu cầu Tòa án giao cả hai con chung là cháu K1 và cháu K2 cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Chị yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu, mỗi tháng là 1.000.000 đồng, hai cháu là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) cho đến khi cháu K1, cháu K2 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại bản trình bày ngày 26/10/2018; bị đơn anh Tạ Nguyên M trình bày, yêu cầu:

Anh và chị Trần Thị Thu T có chung sống và tổ chức lễ cưới vào năm 2000. Đến năm 2003 khi đi bộ đội về anh và chị T có tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, thị xã Q (nay là thành phố Q) vào ngày 04/3/2003. Sau khi kết hôn, anh M cùng chung sống với gia đình chị T tại xóm 2, thôn A, xã N, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi và thuê đất làm nghề thợ cửa sắt từ đó cho đến nay. Trong cuộc sống, vợ chồng hạnh phúc. Từ năm 2017 thì anh và chị T phát sinh mâu thuẫn, anh phát hiện nhiều sự thay đổi ở chị T, anh cho rằng chị T vì muốn đi nước ngoài nên mới ly hôn anh, có sự việc bàn tán chị T có quan hệ ngoại tình với người khác. Anh không cờ bạc, chơi bời, không có quan hệ ngoại tình đồng thời anh không đánh đập vợ, con. Nay chị Trần Thị Thu T yêu cầu xin ly hôn, anh không đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng anh có hai con chung là cháu Tạ Trần Đăng K1, sinh ngày 10/3/2001 và cháu Tạ Nguyễn Trần K2, sinh ngày 28/02/2011. Anh không muốn ly hôn nên anh mong hai con chung sống cùng với cha, mẹ; trong trường hợp chị T cương quyết yêu cầu ly hôn thì anh yêu cầu Tòa án giao cháu K2 cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu K1, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại biên bản xác minh ngày 26 tháng 10 năm 2018 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi thể hiện:

Sau khi kết hôn anh Tạ Nguyên M và chị Trần Thị Thu T chung sống tại xóm 2, thôn A, xã N, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Anh M làm thợ cửa sắt (ngoài ra anh M thường xuyên chơi chim cảnh). Trong quá trình chung sống anh

M và chị T không có xô xác hay đánh đập nhau. Mâu thuẫn gia đình giữa anh M và chị T xuất hiện vào khoảng thời gian gần đây. Từ tháng 5/2018 đến nay, anh M và chị T không còn đi chung với nhau như trước kia, việc chăm sóc con chung như ăn ở, học hành do một mình chị T gánh vác là chính.

Tại biên bản xác minh ngày 26 tháng 10 năm 2018 đối với Công an xã N, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi thể hiện: Anh Tạ Nguyên M hiện tại không có đăng ký hộ khẩu thường trú và tạm trú tại địa phương nhưng thực tế sau khi kết hôn với chị T, anh Tạ Nguyên M đã sinh sống cùng gia đình chị T tại thôn A (nay là thôn A), xã N, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi và thuê đất mở tiệm cửa sắt làm việc, sinh sống từ năm 2003 đến nay.

Tại phiên tòa chị T thay đổi yêu cầu về quyền trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn: Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Tạ Nguyễn Trần K2, giao cháu Tạ Trần Đăng K1 cho anh M trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về xác định quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thẩm quyền, thời hạn chuẩn bị xét xử, xác minh thu thập chứng cứ, thời hạn gởi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và tống đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục phiên tòa. Nguyên đơn chị Trần Thị Thu T chấp hành theo đúng quy định tại Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Tạ Nguyên M không chấp hành đúng quy định tại Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T; về con chung: Giao cháu Tạ Trần Đăng K1 cho anh M trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, giao cháu Tạ Nguyễn Trần K2 cho chị T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng; về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không xem xét.

Về án phí: Buộc chị T chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Từ thời điểm thụ lý giải quyết vụ án bị đơn sinh sống, làm việc tại huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về xét xử vắng mặt bị đơn: Anh Tạ Nguyên M đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng tại phiên tòa hôm nay anh M vắng mặt lần thứ 02 không có lý do, anh M không

có yêu cầu phản tố. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3]. Về việc thay đổi yêu cầu: Tại phiên tòa, chị T chỉ yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tạ Nguyễn Trần K2, sinh ngày 28/02/2011, không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của chị T không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, căn cứ vào Điều 5, khoản 2 Điều 71 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[4]. Nội dung vụ án:

[4.1]. Về yêu cầu ly hôn:

Chị Trần Thị Thu T, anh Tạ Nguyên M tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường N, thị xã Q (nay là thành phố Q) cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/3/2003 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, thời gian gần đây chị T, anh M không hoà hợp, bất đồng quan điểm dẫn đến cãi vã, tình cảm vợ chồng không còn, phần ai nấy sống, không thể hiện được sự yêu thương, chăm sóc, tôn trọng và cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình. Tòa án mở phiên hòa giải, tại phiên Tòa tiếp tục tạo điều kiện để hàn gắn tình cảm giữa chị T và anh M nhưng chị T vẫn cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh M. Anh M đã biết ngày mở phiên hòa giải nhưng anh M không đến Tòa án để Tòa án hòa giải, hàn gắn tình cảm. Từ những tình tiết nêu trên chứng tỏ mục đính hôn nhân giữa chị T và anh M hiện tại không đạt được, đời sống hôn nhân trên thực tế không còn. Căn cứ vào Điều 19, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, chị T được ly hôn với anh M.

[4.2]. Về yêu cầu trực tiếp nuôi con chung:

Chị T yêu cầu Tòa án giao cháu Tạ Trần Đăng K1 cho anh M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Tạ Nguyễn Trần K2, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Anh M yêu cầu Tòa án giao cháu Tạ Nguyễn Trần K2 cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Tạ Trần Đăng K1 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện tại chị T, anh M và các con chung đang sống gần nhau. Có lúc các cháu ở nhà cha, mẹ đẻ của chị T, có lúc về ở tại nhà vợ chồng anh M, chị T thuê. Chị T, anh M đều thực hiện tốt việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con. Tuy cháu K1 và cháu K2 đều có nguyện vọng được ở với chị T nhưng Hội đồng xét xử căn cứ vào quyền lợi mọi mặt cũng như các điều kiện sinh hoạt, học tập để cho việc phát triển của cháu K1, cháu K2 được đảm bảo, tránh sự xáo trộn về quá trình học tập của hai cháu, đảm bảo cho việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của chị T, anh M đối với con chung. Căn cứ vào quy định tại Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao cháu Tạ Trần Đăng K1, sinh ngày 10/3/2001 cho anh Tạ Nguyên M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục,

giao cháu Tạ Nguyễn Trần K2, sinh ngày 28/02/2011 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

[4.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Chị T, anh M đều khai không có nên Hội đồng xét xử không xét.

[4.4]. Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Phát biểu của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được ghi nhận.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 19, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 5, khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 71, Điều 147, điểm b khoản 1 Điều 244 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Thu T được ly hôn với anh Tạ Nguyên M.

2. Về việc trực tiếp nuôi con chung:

2.1. Giao cháu Tạ Trần Đăng K1, sinh ngày 10/3/2001 cho anh Tạ Nguyên M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục;

2.2. Giao cháu Tạ Nguyễn Trần K2, sinh ngày 28/02/2011 cho chị Trần Thị Thu T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục;

2.3. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

2.4. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Trần Thị Thu T và anh Tạ Nguyên M đều trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Trần Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0001309 ngày 08 tháng 10 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Chị Trần Thị Thu T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 30/11/2018). Anh Tạ Nguyên M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Tư Nghĩa;
- Chi cục THADS huyện Tư Nghĩa;
- UBND phường N, thị xã Q (nay là thành phố Q);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trương Thanh Hòa